

**CÔNG TY TNHH PHÚ CƯỜNG BT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÚ CƯỜNG BT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH PHÚ CƯỜNG BT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301134009

**3. Ngày thành lập:** 10/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 360 Phú Hào, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0912947973

Fax:

Email: [business.ql87@gmail.com](mailto:business.ql87@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền của Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                 | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở, trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)) | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                            | 4390 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) (trừ các loại Nhà Nước cấm)                     | 4620 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                 | 4649 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn các loại than                                                                                               | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                           | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(trừ hoạt động bến thủy nội địa)                                                                                                    | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(Trừ kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại phế liệu gây ô nhiễm môi trường) | 4669 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4752 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 28. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                        | 5012 |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                            | 5022 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                      | 5222 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                     | 5224 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                        | 5225 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển, trừ các hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                           | 5229 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                            | 7110 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá và dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                            | 8299 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 39. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                      | 3315 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                        | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                              |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 42. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                                                                     | 3011                                                         |
| 43. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                      | 3012                                                         |
| 44. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                             | 3830                                                         |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                          | 4651                                                         |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                           | 4652                                                         |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                              | 4659                                                         |
| 48. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.980.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN PHÚ CƯỜNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/06/1994 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092094000121

Ngày cấp: 29/05/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu vực Bình Lợi, Phường Trường Lạc, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu vực Bình Lợi, Phường Trường Lạc, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN PHÚ CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/06/1994 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092094000121

Ngày cấp: 29/05/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu vực Bình Lợi, Phường Trường Lạc, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu vực Bình Lợi, Phường Trường Lạc, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre